

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VTR)

## CTCP Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel

Ngày 29/12/2023	19,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần 2023
5,949
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,125  55.6%

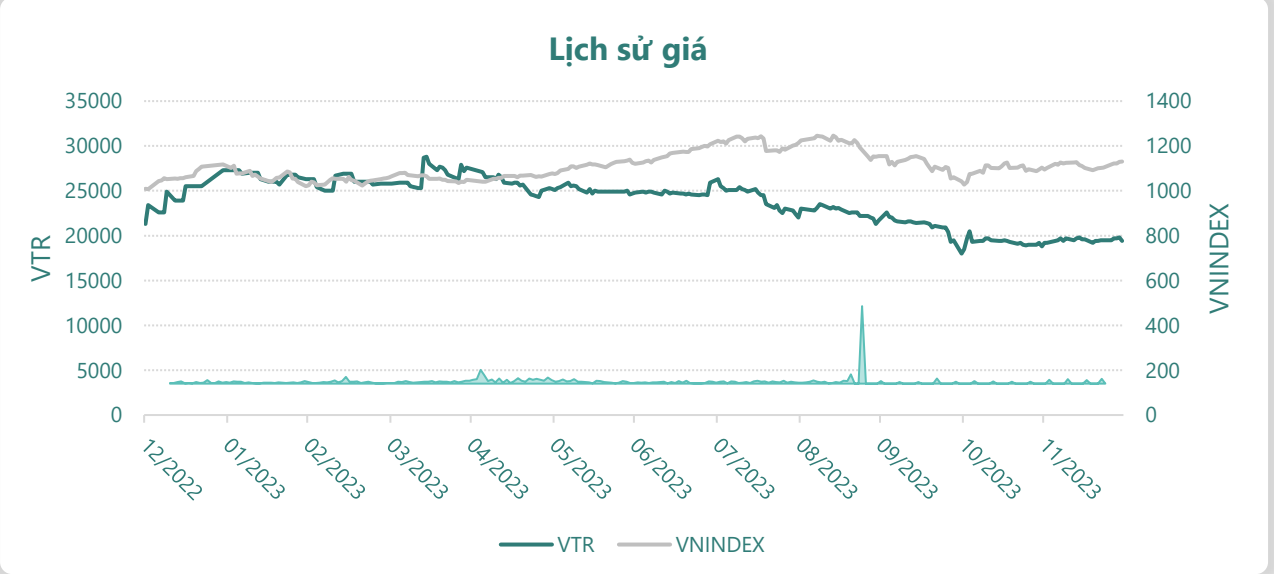
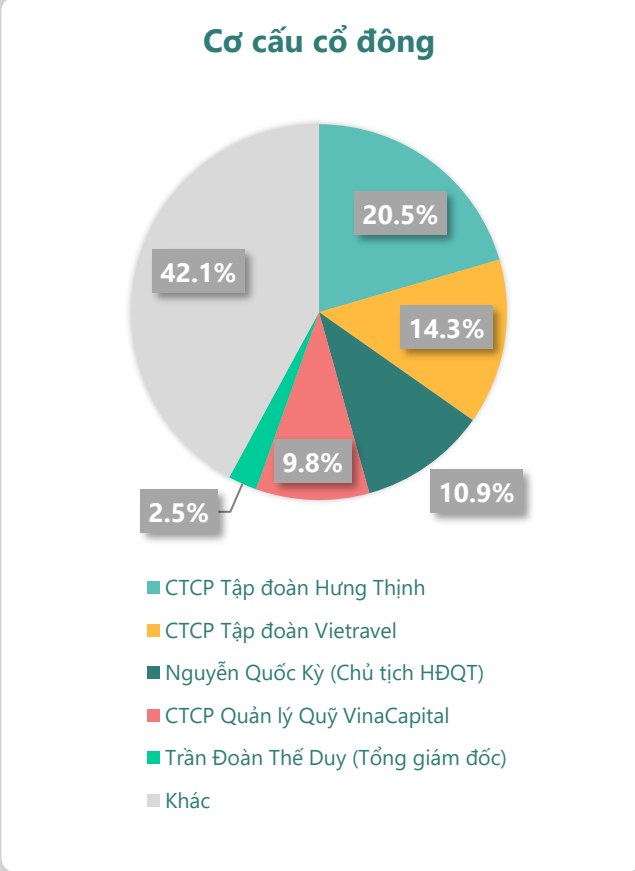
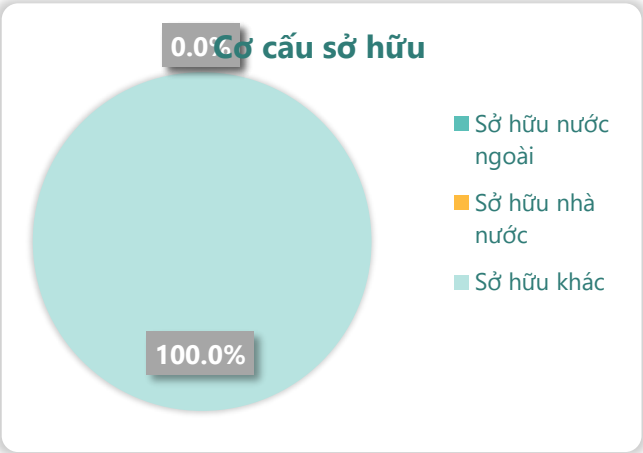
LN thuần 2023
89.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.8  -15.0%

LN sau thuế 2023
79.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.1  -23.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
2.3%
YoY: +/-▼ 2.4%

ROE 2023
29.0%
YoY: +/-▼ 134%

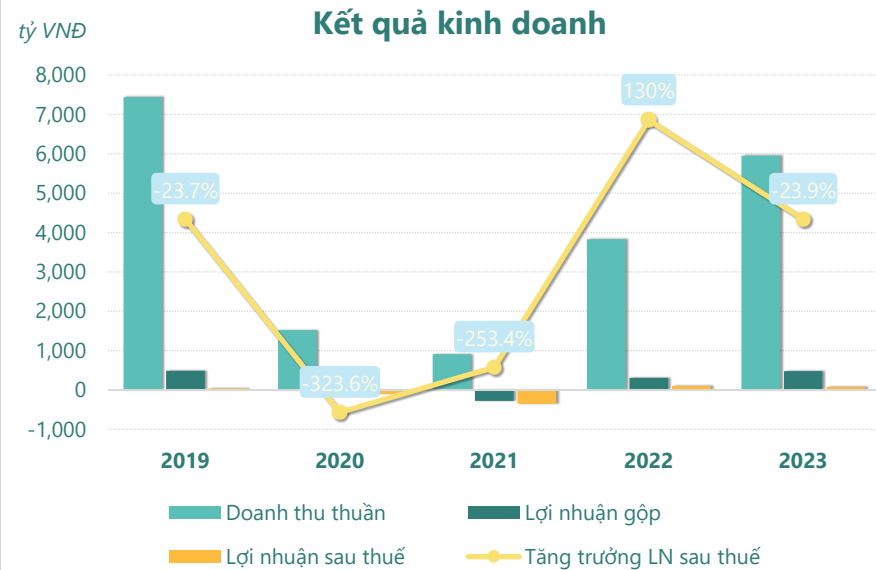
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,000 - 28,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	556
Số lượng CPLH (CP)	28,658,247
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,845
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.86
EPS	3,036
P/E	6.4



Kết quả kinh doanh **VTR** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 55.6%** đạt **5,949** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 23.9%** chỉ còn **79.95** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **29.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

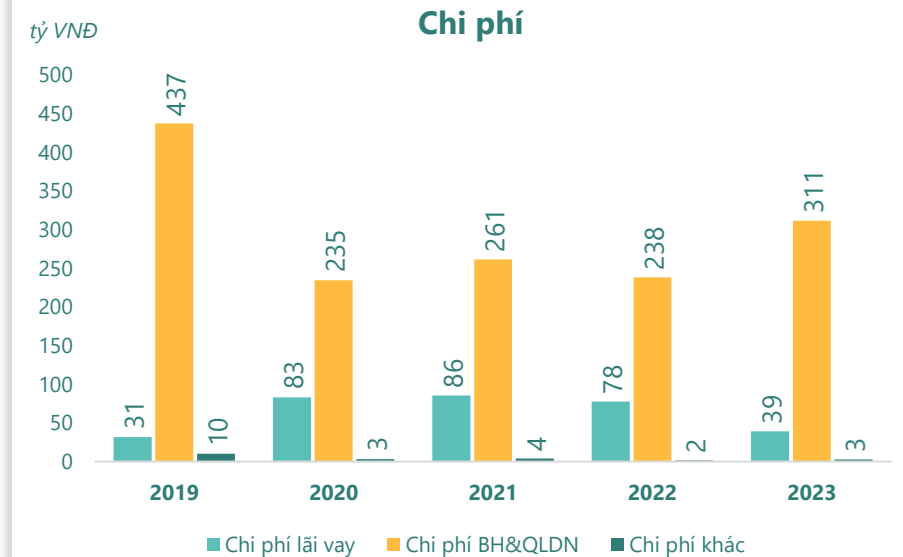
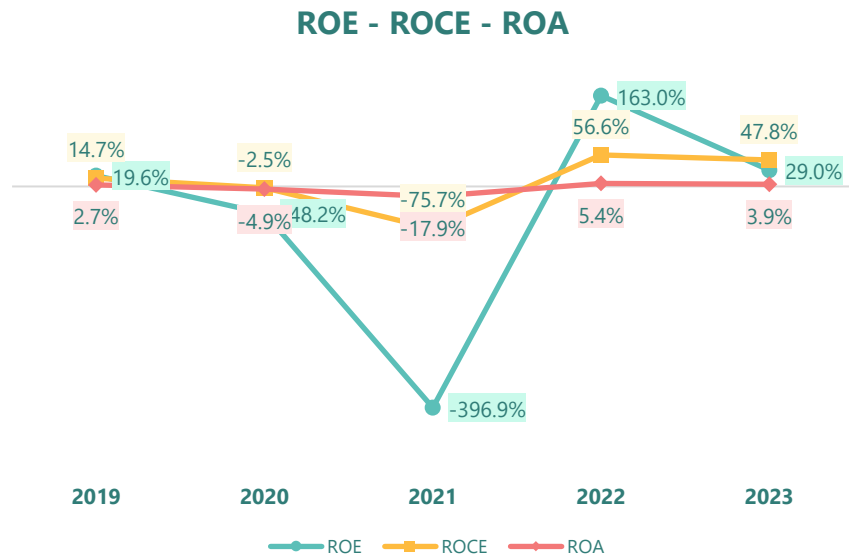
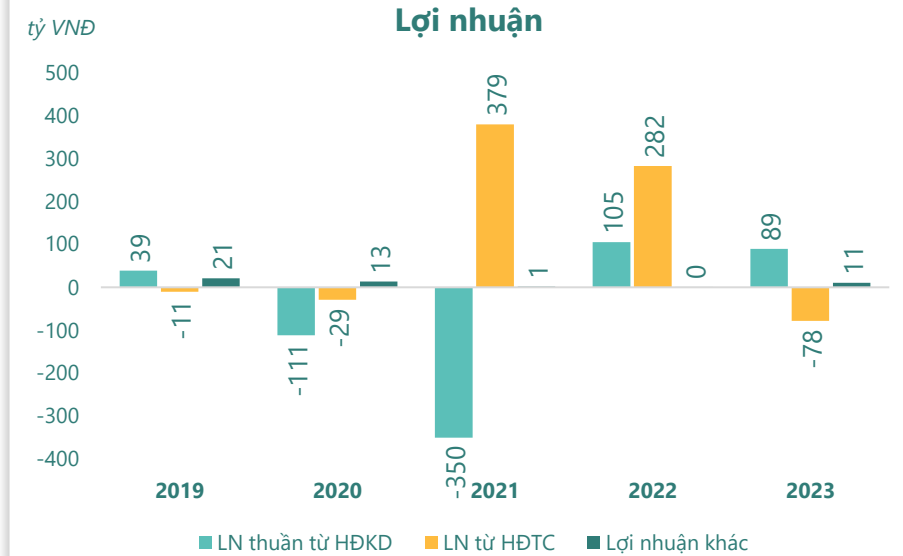
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VTR có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **89.16** tỷ đồng, **giảm đi 15.79** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-45.60 tỷ đồng) là 134.8 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

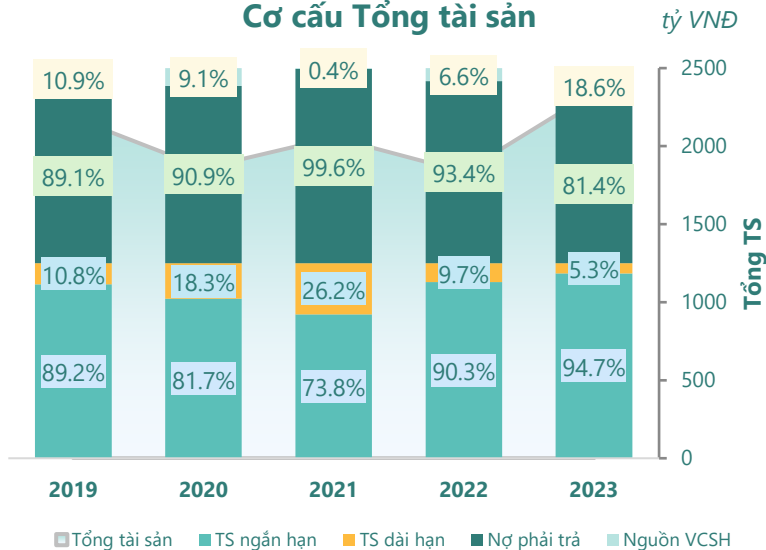
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **39.02** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **311.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.65** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của VTR năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **29.0%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

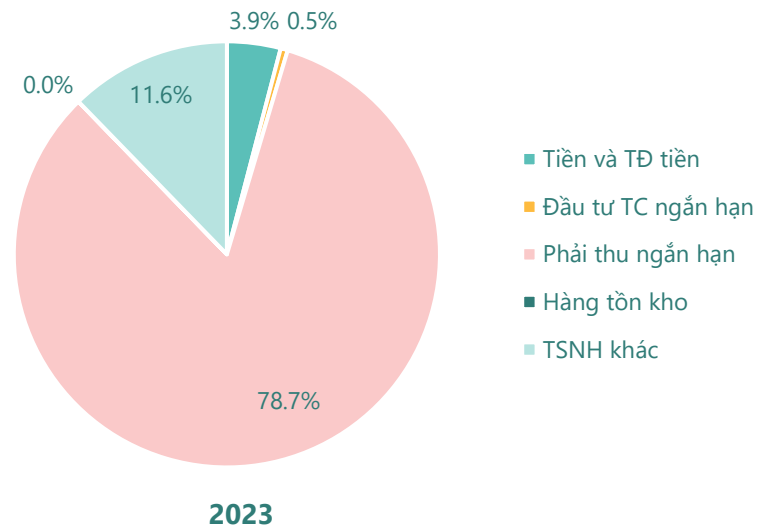
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VTR** năm 2023 tăng trưởng **27.9%** so với năm trước, đạt **2,348** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 81.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

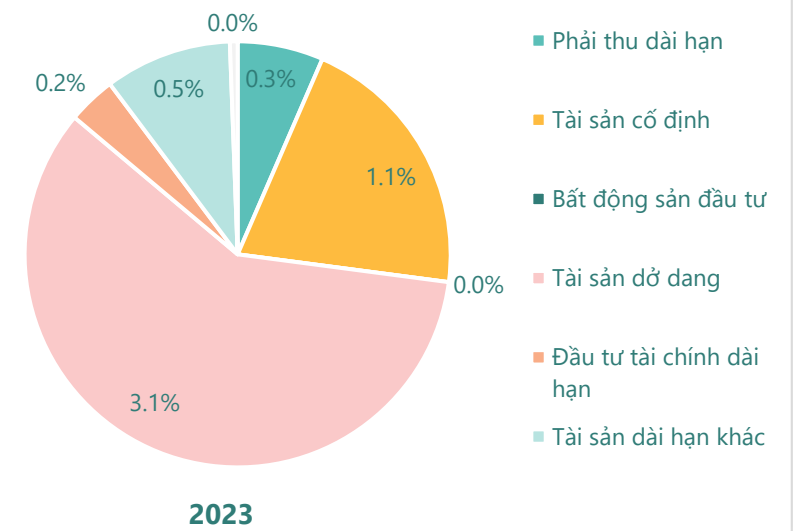
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của VTR đạt **2,224** tỷ đồng, tăng trưởng **34.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **78.7%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 11.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

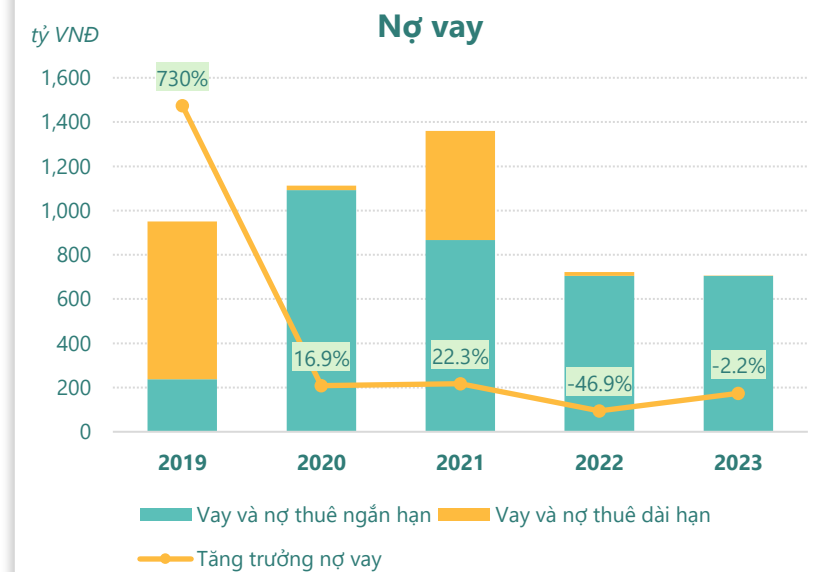
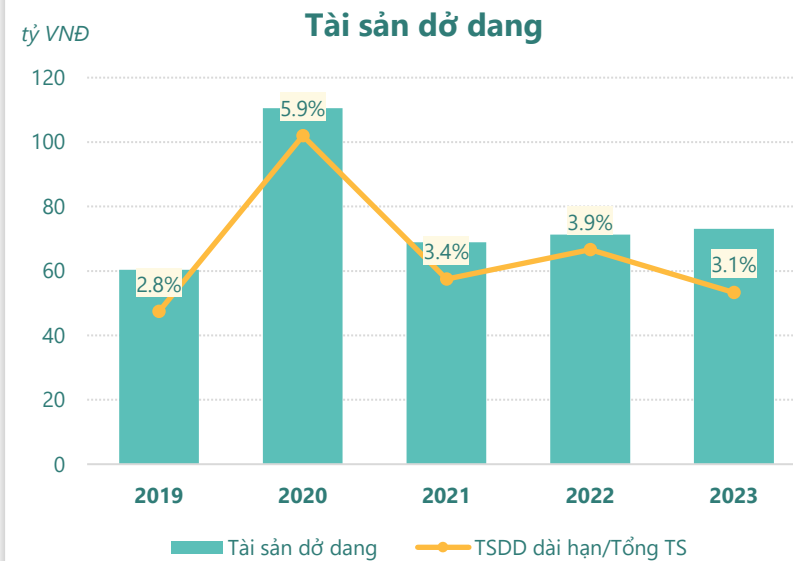
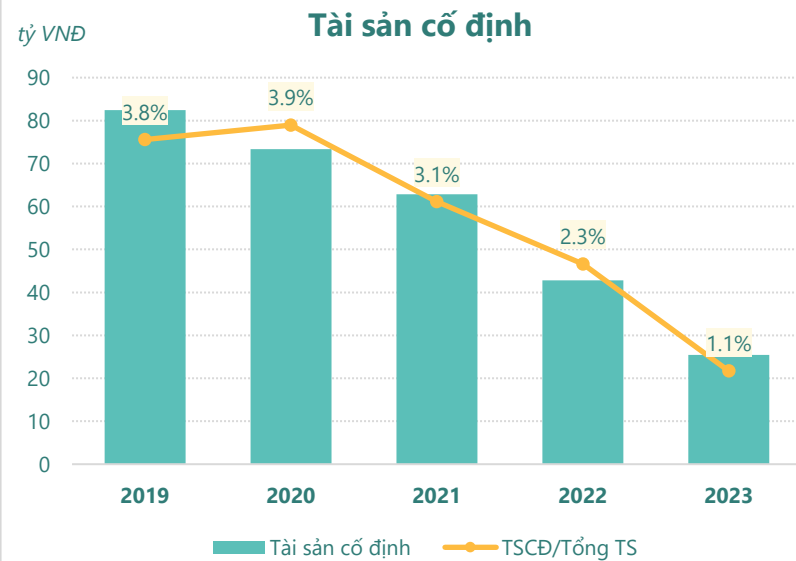
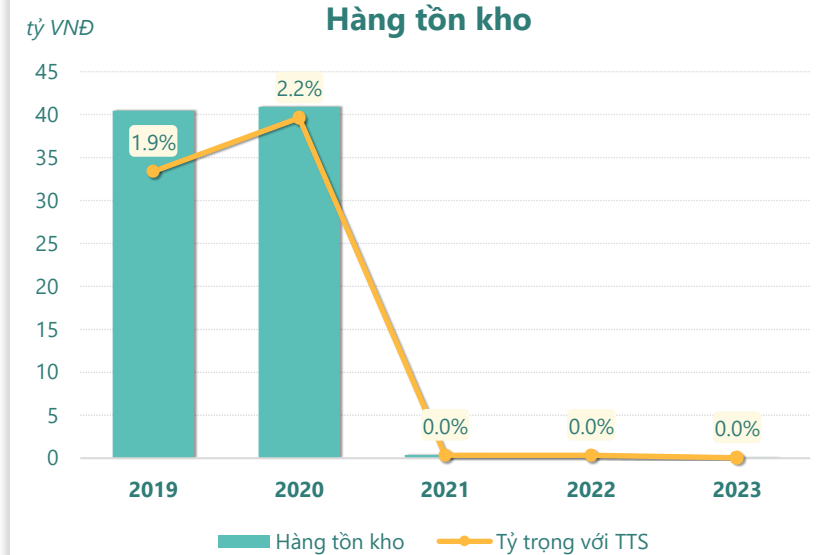
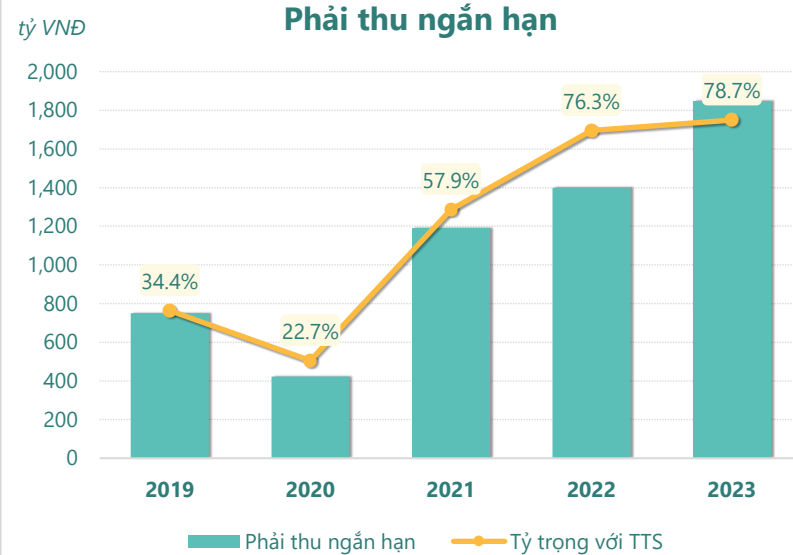
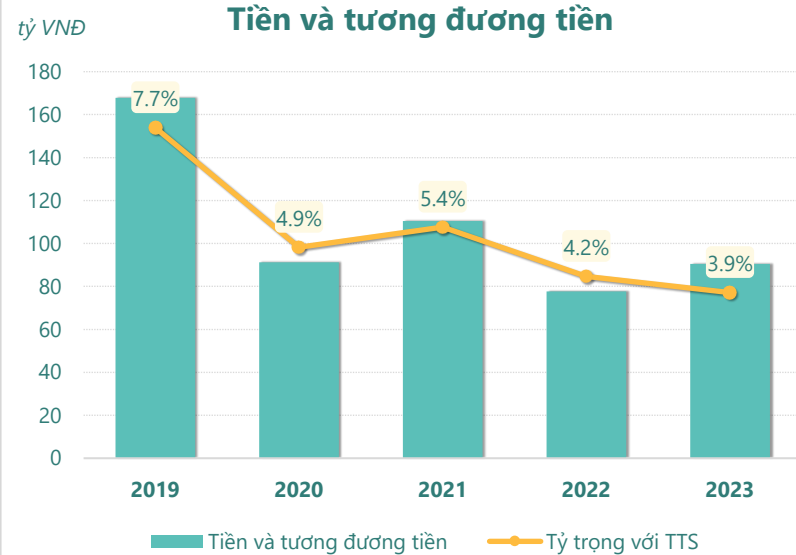
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



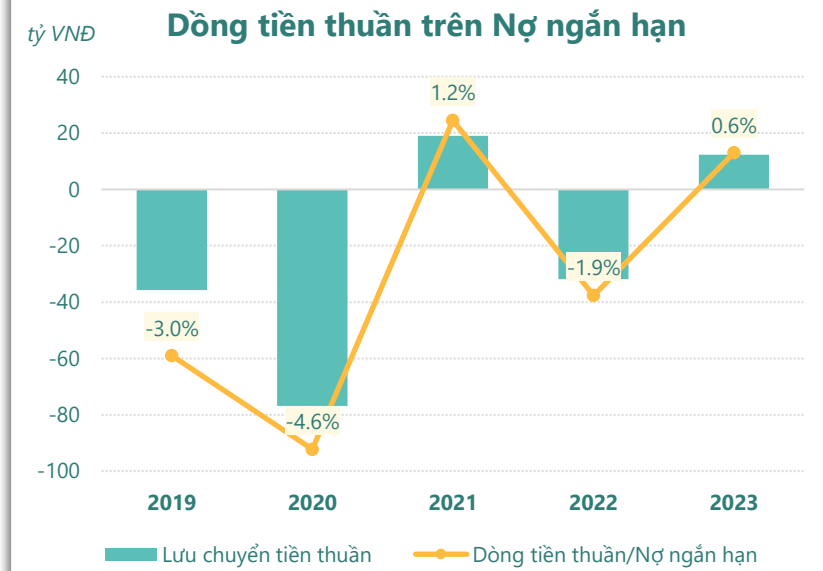
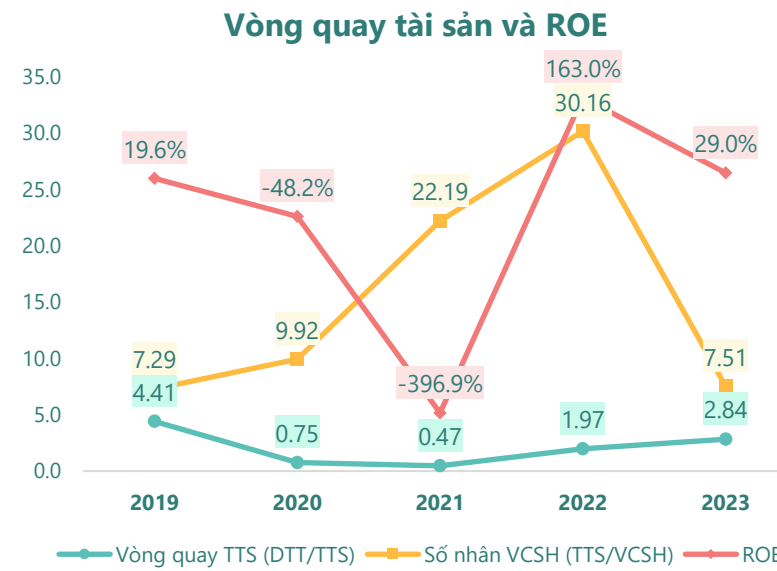
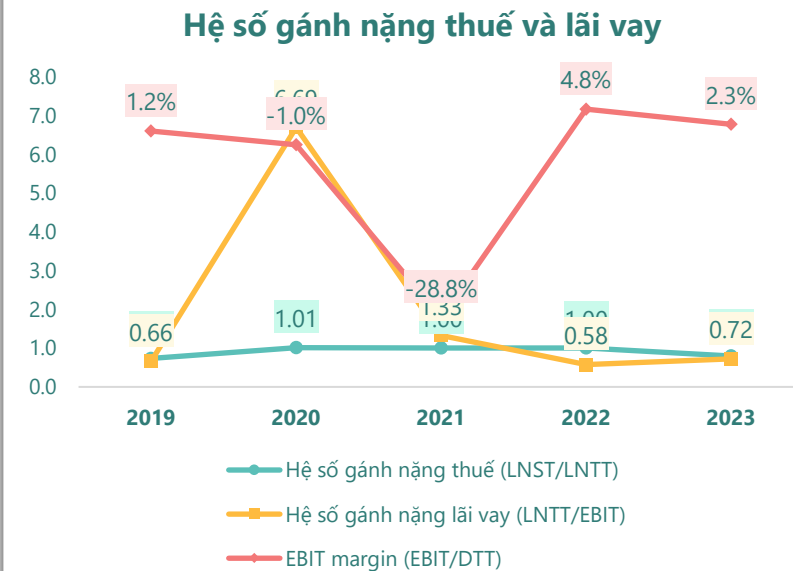
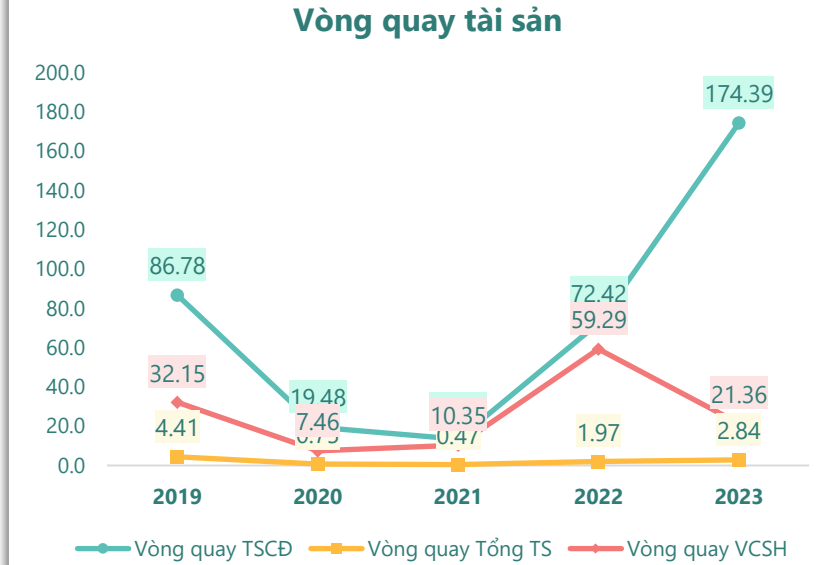
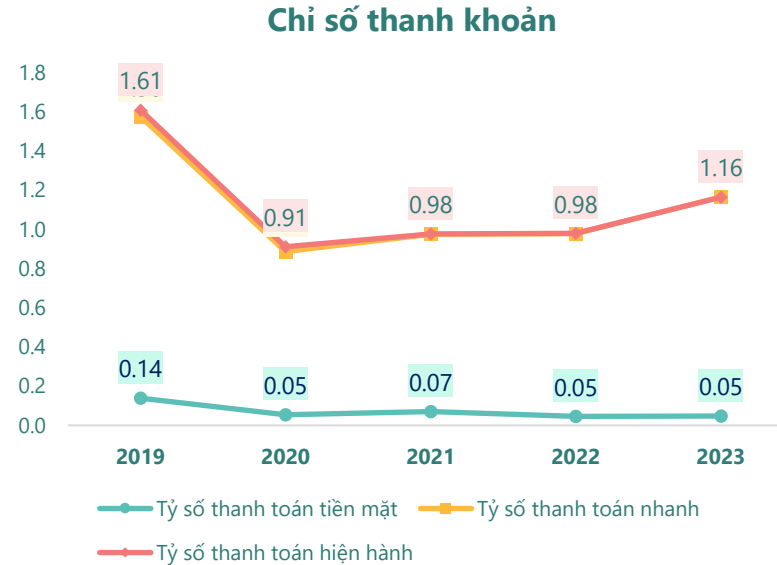
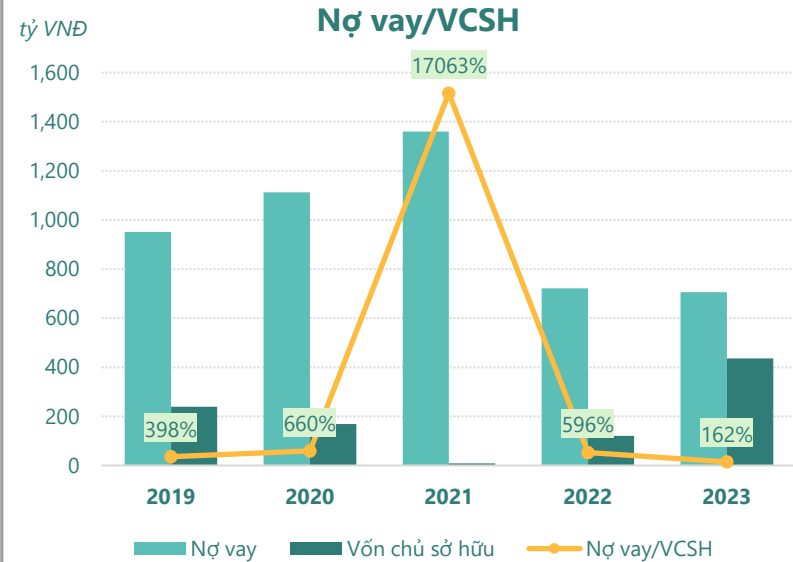
**Tài sản dài hạn** đạt **123.7** tỷ đồng giảm **30.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **5.27%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **3.11%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.08%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,518</b>	<b>913</b>	<b>3,824</b>	<b>5,949</b>
Giá vốn hàng bán	1,365	1,188	3,518	5,470
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>152</b>	<b>-275</b>	<b>306</b>	<b>479</b>
Doanh thu HĐTC	69.2	498	387	12.7
Chi phí TC	98.1	119	105	91.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>83.2</b>	<b>85.6</b>	<b>77.5</b>	<b>39.0</b>
LN trong công ty LKLD	-0.18	-192	-246	0
Chi phí bán hàng	26.0	27.3	30.6	39.8
Chi phí QLDN	209	234	208	272
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-111</b>	<b>-350</b>	<b>105</b>	<b>89.2</b>
Lợi nhuận khác	13.5	1.48	0.05	10.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>-97.8</b>	<b>-348</b>	<b>105</b>	<b>99.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-98.9</b>	<b>-350</b>	<b>105</b>	<b>79.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-98.1</b>	<b>-350</b>	<b>105</b>	<b>80.8</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	468	-879	102	-168
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-725	592	489	-44.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	180	307	-624	224
Tiền đầu kỳ	168	91.2	111	77.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-76.8</b>	<b>19.0</b>	<b>-31.8</b>	<b>12.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.18	0.26	-1.03	0.53
Tiền cuối kỳ	91.2	111	77.7	90.5

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,858</b>	<b>2,055</b>	<b>1,835</b>	<b>2,348</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,518</b>	<b>1,516</b>	<b>1,657</b>	<b>2,224</b>
Tiền và tương đương tiền	91.2	111	77.7	90.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	731	0.03	0.03	12.1
Phải thu ngắn hạn	422	1,190	1,400	1,848
Hàng tồn kho	40.9	0.39	0.34	0.07
Tài sản ngắn hạn khác	233	215	179	273
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>340</b>	<b>539</b>	<b>178</b>	<b>124</b>
Phải thu dài hạn	85.8	9.31	7.80	8.06
Tài sản cố định	73.4	62.8	42.8	25.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	111	68.9	71.3	73.0
Đầu tư tài chính dài hạn	16.2	385	46.0	4.51
Tài sản dài hạn khác	25.1	12.1	9.07	11.9
Lợi thế thương mại	29.0	1.20	0.96	0.72
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,690</b>	<b>2,047</b>	<b>1,714</b>	<b>1,912</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,666</b>	<b>1,553</b>	<b>1,692</b>	<b>1,909</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,092	867	705	705
Phải trả người bán ngắn hạn	321	381	432	599
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>24.0</b>	<b>494</b>	<b>22.0</b>	<b>2.25</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	20.4	493	16.3	1.20
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>168</b>	<b>7.97</b>	<b>121</b>	<b>436</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>168</b>	<b>7.97</b>	<b>121</b>	<b>436</b>
Vốn điều lệ	173	173	173	293
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>